

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACEi	Angiotensin - converting enzyme inhibitors Thuốc ức chế enzyme chuyển dạng angiotensin
ADN	Acid deoxyribonucleic
AHFS	American Hospital Formulary Service Hội đồng Dược thư Bệnh viện Hoa Kỳ
AMH	Australian Medicines Handbook - Sổ tay sử dụng thuốc Úc
ARN	Acid ribonucleic
BMI	Body mass index - Chỉ số khối cơ thể
BNF	British National Formulary Dược thư Quốc gia Anh
BNFC	British National Formulary for Children - Dược thư Quốc gia Anh dành cho trẻ em
BS	Bác sĩ
BSA	Body surface area - Diện tích bề mặt cơ thể
BUN	Blood urea nitrogen
CK	Creatinine kinase
ClCr	Creatinine clearance - Độ thanh thải creatinine
CMV	<i>Cytomegalovirus</i>
COPD	Chronic Obstructive Pulmonary Disease Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
DS	Dược sĩ

DRES S	Drug Rash with Eosinophilia and Systemic Symptoms Hội chứng phát ban do thuốc với bạch cầu ưa acid và các triệu chứng toàn thân
DTQG VN	Dược thư Quốc gia Việt Nam
ECG	Electrocardiography - Điện tâm đồ
EF	Ejection fraction - Phân suất tống máu
eGFR	Estimated glomerular filtration rate Tốc độ lọc cầu thận ước tính
eMC	Electronic Medicines Compendium Thông tin sản phẩm thuốc được phê duyệt tại Anh
FDA	Food and Drug Administration Cơ quan Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm Hoa Kỳ
FSH	Follicle - stimulating hormone
G6PD	Glucose - 6 - phosphate dehydrogenase
GABA	Gamma - aminobutyric acid
GnRH	Gonadotropin - releasing hormone
HA	Huyết áp
hCG	Human chorionic gonadotropin
hMG	Human menopausal gonadotropin
LH	Luteinizing hormone
MAOi	Monoamine oxidase inhibitors Thuốc ức chế enzyme monoamine oxydase
MRSA	Methicillin - resistant <i>Staphylococcus aureus</i> Tụ cầu vàng kháng methicillin

NB	Người bệnh
NSAID	Nonsteroidal anti - inflammatory drugs Thuốc giảm đau chống viêm không steroid
NSX	Hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất
PNCC B	Phụ nữ cho con bú
PNCT	Phụ nữ có thai
SGLT - 2	The sodium/glucose cotransporter 2 Kênh đồng vận chuyển natri/glucose 2
SIADH	Syndrome of inappropriate antidiuretic hormone secretion Hội chứng tăng tiết hormon kháng niệu không phù hợp
SJS	Hội chứng Stevens - Johnson
TEN	Toxic epidermal necrolysis Hội chứng hoại tử biểu bì nhiễm độc
TGA	Therapeutic Goods Administration Cơ quan Quản lý Dược phẩm Úc
TLTK	Tài liệu tham khảo
TM	Tĩnh mạch
WHO	World Health Organization - Tổ chức Y tế Thế giới

PHÂN LOẠI SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

Phân loại của FDA - Hoa Kỳ

A	Thử nghiệm lâm sàng có đối chứng cho thấy thuốc không có nguy cơ đối với thai nhi trong 3 tháng đầu thai kỳ (không có bằng chứng về nguy cơ gây hại những tháng sau).
B	Nghiên cứu trên động vật không thấy có nguy cơ đối với thai và chưa có nghiên cứu đối chứng trên phụ nữ có thai. Hoặc nghiên cứu trên động vật cho thấy có tác dụng không mong muốn (ngoài tác động giảm khả năng sinh sản) nhưng không được xác nhận trong các nghiên cứu có đối chứng ở phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu và không có bằng chứng về nguy cơ trong các tháng sau.
C	Nghiên cứu trên động vật cho thấy có nguy cơ trên thai nhi (quái thai, thai chết hoặc các tác động khác) nhưng không có nghiên cứu đối chứng trên phụ nữ có thai. Chỉ nên dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong trường hợp lợi ích vượt trội nguy cơ có thể xảy ra với thai nhi.
D	Có bằng chứng liên quan đến nguy cơ đối với thai nhi trên người. Tuy nhiên, trong một số trường hợp có thể chấp nhận sử dụng thuốc trong thai kỳ khi lợi ích điều trị vượt trội nguy cơ (ví dụ trong trường hợp đe dọa tính mạng hoặc trường hợp bệnh trầm trọng mà các thuốc an toàn hơn không thể sử dụng hoặc không hiệu quả).
X	Nghiên cứu trên động vật và trên người hoặc trên kinh nghiệm dùng thuốc cho phụ nữ có thai cho thấy có bất thường đối với thai nhi và nguy cơ này vượt trội lợi ích điều trị. Chống chỉ định cho phụ nữ có thai hoặc chuẩn bị có thai.

PHÂN LOẠI SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

Phân loại của TGA - Úc	
A	Thuốc được sử dụng trên số lượng lớn phụ nữ có thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ mà không làm tăng tần suất dị tật thai nhi hoặc gây bất kỳ ảnh hưởng xấu trực tiếp hoặc gián tiếp nào trên thai nhi được quan sát.
B1	Thuốc được sử dụng trên số lượng giới hạn phụ nữ có thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ mà không làm tăng tần suất dị tật thai nhi hoặc gây bất kỳ ảnh hưởng xấu trực tiếp hoặc gián tiếp nào trên thai nhi được quan sát. Nghiên cứu trên động vật không thấy tăng nguy hại trên thai nhi.

B2	Thuốc được sử dụng trên số lượng giới hạn phụ nữ có thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ mà không làm tăng tần suất dị tật thai nhi hoặc gây bất kỳ ảnh hưởng xấu trực tiếp hoặc gián tiếp nào trên thai nhi được quan sát. Nghiên cứu trên động vật không đầy đủ, nhưng có những bằng chứng cho thấy không có sự tăng nguy hại trên thai nhi.
B3	Thuốc được sử dụng trên số lượng giới hạn phụ nữ có thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ mà không làm tăng tần suất dị tật thai nhi hoặc gây bất kỳ ảnh hưởng xấu trực tiếp hoặc gián tiếp nào trên thai nhi được quan sát. Nghiên cứu trên động vật cho thấy tăng nguy hại trên thai nhi, tuy nhiên không có ý nghĩa rõ ràng trên con người.
C	Thuốc, do tác dụng dược lý, gây ra hoặc có thể gây ra ảnh hưởng xấu có thể phục hồi trên thai nhi người hoặc trẻ sơ sinh nhưng không gây dị tật thai nhi.
D	Thuốc gây ra hoặc có thể gây ra dị tật hoặc những tổn thương không phục hồi trên thai nhi người.
X	Thuốc có nguy cơ cao gây ra những tổn thương vĩnh viễn trên thai nhi, không nên sử dụng cho phụ nữ có thai hoặc có thể có thai.

PHÂN LOẠI SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CHO CON BÚ -
theo Mother's milk

L1	<i>Safest:</i> Thuốc đã được sử dụng trên số lượng lớn phụ nữ cho con bú, không làm tăng tác dụng không mong muốn ở trẻ bú mẹ. Các nghiên cứu có đối chứng không chứng minh được nguy cơ trên trẻ bú mẹ và khả năng gây hại cho trẻ bú mẹ thấp.
L2	<i>Safer:</i> Thuốc đã được nghiên cứu trên số lượng hạn chế phụ nữ cho con bú và không làm tăng tác dụng không mong muốn trên trẻ bú mẹ. Và/hoặc bằng chứng xác định nguy của thuốc dùng cho phụ nữ cho con bú không rõ ràng.
L3	<i>Moderately Safe:</i> Không có nghiên cứu có đối chứng trên phụ nữ cho con bú, tuy nhiên nguy cơ gặp tác dụng không mong muốn trên trẻ bú mẹ là có thể có. Hoặc nghiên cứu có đối chứng chỉ cho thấy nguy cơ gặp tác dụng phụ rất nhỏ và không nghiêm trọng. Chỉ nên dùng thuốc khi lợi ích vượt trội hơn so với nguy cơ có thể gặp ở trẻ.

L4	<i>Possibly Hazardous:</i> Có bằng chứng rõ ràng về nguy cơ trên trẻ bú mẹ hoặc trên sự tiết sữa mẹ, nhưng khi lợi ích của việc dùng thuốc vượt trội so với nguy cơ, có thể chấp nhận được.
L5	<i>Contraindicated:</i> Nghiên cứu trên phụ nữ cho con bú đã chứng minh việc dùng thuốc có nguy cơ nghiêm trọng đã được ghi nhận trên trẻ bú mẹ, hoặc đó là thuốc có nguy cơ cao gây nguy hại cho trẻ sơ sinh.